

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/DS-ST

Ngày 30/6/2023.

V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phạm Xuân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết D và ông Nguyễn Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phú - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân thị xã T, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 72/2022/TLST- DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-DS ngày 19/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2023/QĐST-DS ngày 12/6/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu phố Dư Xá, phường N, thị xã T, tỉnh B (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971; nơi cư trú: Khu T, phường Khắc Niệm, thành phố B, tỉnh B (có mặt)

2. *Bị đơn:* UBND phường N, thị xã T; địa chỉ: Phường N, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Cự - Chủ tịch UBND phường N, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Cự: Ông Phạm Viết Q - Phó Chủ tịch UBND phường N, thị xã T, tỉnh B (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và N vụ liên quan:*

- Ông Lê Văn S, sinh năm 1958 (Chủ tịch UBND xã N từ tháng 5/2004 đến hết tháng 12/2014); nơi cư trú: Khu phố B, phường N, thị xã T, tỉnh B (vắng mặt).

- Ông Trương Minh N, sinh năm 1963 (Phó Chủ tịch UBND xã N từ tháng 01/2011 đến tháng 6/2015; Chủ tịch UBND xã N nhiệm kỳ từ tháng 7/2015 đến tháng 7/2020); nơi cư trú: Khu phố C, phường N, thị xã T, tỉnh B (có mặt).

- Ban quản lý khu phố K, phường N do ông Nguyễn Văn Hoàng - Trưởng khu phố K, phường N làm đại diện (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1965 (trưởng thôn K, xã N, huyện T từ năm 2013 đến năm 2015); nơi cư trú: Khu phố K, phường N, thị xã T, tỉnh B (có mặt)

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (Trưởng thôn K, xã N, huyện T, tỉnh B từ năm 2006 đến tháng 6/2013, từ tháng 7/2013 đến hết năm 2016 làm Bí Thư thôn và từ đầu năm 2017 đến tháng 5/2023 làm Trưởng khu phố K); nơi cư trú: Khu phố K, phường N, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954 (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 (vắng mặt).

- Bà Ngô Thị C, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Đều nơi cư trú: Khu phố K, phường N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong các bản khai, cũng như lời khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày:

Năm 2013 UBND xã N (nay là phường N) thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa theo chủ trương của UBND tỉnh B. UBND xã N đã thực hiện dồn điền đổi thửa của thôn K, xã N; trong đó có hạng mục đào đắp bờ mương thuỷ lợi nội đồng thôn K. Thời gian đầu hợp đồng đào đắp K mương cho thôn K thì UBND xã N là chủ đầu tư đã hợp đồng miệng với Công ty TNHH T Thuý có địa chỉ tại thôn Ấp Đông Côi, thị trấn Hồ (nay là khu phố Ấp Đông Côi, phường Hồ và ông Thuý hiện đã chết khoảng 03 năm). Nhưng do Công ty không đủ máy móc phương tiện để đào đắp K mương, còn ông Đ lại là người trực tiếp thi công đào đắp K mương cho thôn K nên giữa 3 bên gồm: UBND xã N, Công ty TNHH T Thuý và ông Đ đã thống nhất T thuận: UBND xã N và ông Đ ký hợp đồng đào đắp bờ mương thuỷ lợi nội đồng thôn K. UBND xã N và ông Đ đã ký 06 hợp đồng đào đắp bờ mương thuỷ lợi nội đồng thôn K, xã N gồm có các hạng mục sau:

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biền - Cơ quan (tuyến 1).

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biền - Cơ quan (tuyến 2).

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biền - Cơ quan (tuyến 3).

Sau khi hoàn thành công việc thi công của 06 hợp đồng, Ban giám sát dồn điền đổi thửa của thôn K đã nghiệm thu công trình và báo cáo kết quả nghiệm thu về UBND xã N. Sau khi làm xong công trình, ông Đ và UBND xã N đã tiến hành nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, cụ thể:

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1). Theo Biên bản nghiệm thu số 01, nghiệm thu công việc xây dựng. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, trị giá đề nghị thanh toán: 87.365.000 đồng + 96.415.000 đồng = 183.780.000 đồng.

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biên - Cơ quan (tuyến 2). Theo Biên bản nghiệm thu số 01, nghiệm thu công việc xây dựng. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, trị giá đề nghị thanh toán: 99.543.000 đồng + 98.397.000 đồng = 197.940.000 đồng.

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biên - Cơ quan (tuyến 3). Theo Biên bản nghiệm thu số 01, nghiệm thu công việc xây dựng. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, trị giá đề nghị thanh toán: 98.936.000 đồng + 97.620.000 đồng = 196.556.000 đồng.

Tổng giá trị của 06 hợp đồng mà và ông Đ đã làm cho UBND xã N là 578.276.000 đồng và hai bên đã làm hồ sơ quyết toán.

Theo T thuận của hợp đồng, khi ông Đ làm xong toàn bộ công trình sau 02 tháng thì UBND xã phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ toàn bộ số tiền ông Đ đã làm. Sau khi hoàn tất mọi thủ tục xong và đã hết thời gian như cam kết của hợp đồng, ông liên tục đến UBND xã N đòi tiền nhưng đại diện của UBND xã N cho biết: UBND xã không có tiền do không có nguồn nên chỉ khát nợ và hứa đến bao giờ có nguồn thì UBND xã sẽ thanh toán và sẽ tìm nguồn sớm nhất thanh toán. Nhưng đến nay UBND xã N không thanh toán được cho ông đồng nào; Lãnh đạo của thôn K thì cho ông Đ biết: Nguồn thu UBND xã thu hết nên Thôn không có tiền trả. Nay ông Đ đề nghị Toà án giải quyết để buộc UBND phường N, thị xã T phải có N vụ trả cho ông trị giá 06 hợp đồng mà ông đã thi công xong cho UBND xã N (nay là UBND phường N) trị giá 578.276.000 đồng tiền nợ. Ông Đ xác định ông đã hoàn thành công việc vào tháng 01/2014, nếu theo hợp đồng thì tháng 3/2014 UBND xã N phải thanh toán hết toàn bộ số tiền nợ trên cho ông. Nhưng trong biên bản nghiệm thu lại ghi ngày 14/01/2015 nên ông Đ chấp nhận tính thời gian vi phạm N vụ thanh toán của UBND xã N đối với ông tính từ ngày 15/3/2015 trên số tiền UBND xã N nợ 578.276.000 đồng theo lãi suất 10%/năm tương đương mức lãi suất 0,83%/tháng. Thời gian tính lãi từ ngày 15/3/2015 cho đến nay.

Theo bị đơn là UBND xã N, huyện T (nay là UBND phường N, thị xã T). Người đại diện theo uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của UBND phường N, thị xã T: Ông Phạm Viết Q trình bày:

Sau khi xem xét hồ sơ do ông Nguyễn Hữu Đ cung cấp và báo cáo của ông trưởng thôn K, xã N, UBND xã thấy:

1. Năm 2013 thực hiện chủ trương của Nhà nước về dồn ghép đất sản xuất nông nghiệp từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn để tạo điều kiện áp dụng khoa học kỹ

thuật vào sản xuất, giải phóng sức lao động. Đảng uỷ xã có Nghị quyết lãnh đạo: Việc đào đắp do thôn hợp thống nhất với nhân dân đóng góp kinh phí để chi trả cho bên nhận đào đắp, UBND xã đứng ra ký hợp đồng giúp thôn, đảm bảo tính pháp lý để xin hỗ trợ của Nhà nước.

- Thôn K xã N đã thống nhất với công ty TNHH T Thuý; địa chỉ: Đông Côi, thị trấn Hồ để đào đắp, ông Nguyễn Hữu Đ chỉ là người trực tiếp đào đắp bằng máy múc (có báo cáo của ông Trưởng thôn K và biên bản làm việc với Bí thư chi bộ và Trưởng thôn K).

2. Trong các Quyết định, hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, có một số không có số quyết định, không có ngày, tháng.

- Quyết định về việc giao thầu xây dựng công trình: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 2), không có số, không có ngày, tháng.

- Hợp đồng kinh tế đào đắp mương chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1), không có số, không có ngày, tháng. Không có ngày khởi công.

- Hợp đồng kinh tế đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 3), không có số, không có ngày, tháng. Không có ngày khởi công.

- Quyết định về việc phê duyệt dự toán công trình: giao thầu gói thầu: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 3), Quyết định về việc giao thầu xây dựng công trình: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 3) không có số, không có ngày, tháng.

- Quyết định về việc phê duyệt dự toán công trình: giao thầu gói thầu: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1), Quyết định về việc giao thầu xây dựng công trình: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 3) không có số, không có ngày, tháng.

- Quyết định về việc phê duyệt dự toán công trình: giao thầu gói thầu: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1), Quyết định về việc giao thầu xây dựng công trình: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1) không có số, không có ngày, tháng.

- Hợp đồng kinh tế đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1), không có số, không có ngày, tháng. Không có ngày khởi công.

3. Trong biên bản thanh lý hợp đồng công trình: Đào đắp đường trục chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1) ghi ngày 09/01/2014: ghi đại diện UBND xã là ông Trương Minh N - chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Nhưng lúc này ông Lê Văn S là Chủ tịch UBND xã, ông Trương Minh N chưa là Chủ tịch UBND xã.

Biên bản thanh lý hợp đồng công trình: Đào đắp Mương chính khu Đồng Biên - Cơ quan (tuyến 2) ghi ngày 14/01/2015: ghi đại diện UBND xã là ông Trương Minh N - chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Nhưng lúc này ông Trương Minh N, chưa là Chủ tịch UBND xã.

Biên bản thanh lý hợp đồng công trình: Đào đắp mương chính khu Đồng Biền - Cơ quan (tuyến 3) ghi ngày 14/01/2015: ghi đại diện UBND xã là ông Trương Minh N - chức vụ: Chủ tịch UBND xã: Nhưng lúc này ông Trương Minh N, chưa là Chủ tịch UBND xã.

Ông mới biết UBND xã N và ông Đ có ký 06 hợp đồng đào đắp bờ mương thuỷ lợi nội đồng thôn K vào thời gian mới gần đây, nhưng ông không biết UBND xã N và ông Đ đã ký hợp đồng này vào thời gian nào. Nay ông Đ yêu cầu UBND phường N phải trả cho ông Đ số tiền mà ông Đ đã đào đắp mương cho thôn K (nay là khu phố K) là 578.276.000 đồng theo hợp đồng giữa ông Đ với UBND xã N (nay là phường N) và số tiền chậm trả tính từ tháng 15/3/2015 đến nay theo lãi suất 10%/năm lãi trên số tiền nợ chậm thanh toán. Theo ông UBND xã N ký hợp đồng với ông Đ thì UBND xã phải có trách nhiệm với ông Đ. Trong trường hợp nếu UBND xã N (nay là UBND phường N) chưa thanh toán cho ông Đ thì UBND phường N phải có trách nhiệm trả cho ông Đ thanh toán. Đối với số tiền ông Đ yêu cầu UBND phường N phải trả theo lãi suất 10%/năm lãi trên số tiền nợ chậm thanh toán, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo người có quyền lợi và N vụ liên quan trình bày:

Theo ông S trình bày: Ông làm Chủ tịch UBND xã N, huyện T, tỉnh B từ tháng 5/2004 đến hết tháng 12/2014. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh B về việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh B. Ông không nắm rõ thời gian cụ thể mà ông chỉ biết khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa của UBND tỉnh B thì thôn K đề nghị UBND xã N để thực hiện chủ trương dồn Đ đổi thửa và đã được UBND xã N đồng ý. Theo quy định của pháp luật thì để hợp lý hoá số tiền xin vốn hỗ trợ của Nhà nước về chính sách dồn điền đổi thửa thì UBND xã phải là chủ đầu tư. Theo quy định của pháp luật, sau khi hoàn thiện thủ tục đào đắp K mương thì UBND xã N sẽ lập hồ sơ trình Phòng Tài chính Kế hoạch huyện thẩm định để xin hỗ trợ vốn của UBND tỉnh. Sau khi UBND xã N nhận được tiền hỗ trợ thì UBND xã sẽ chuyển toàn bộ số tiền đó cho thôn K để thôn K trả cho bên thi công công trình. Ông được biết năm 2013 UBND xã N đã ký 06 hợp đồng kinh tế hợp đồng đào đắp K mương cho thôn K với ông Nguyễn Hữu Đ. Sau khi ông Đ hoàn thành công việc theo hợp đồng, UBND xã N và thôn K đã tiến hành nghiệm thu và sau đó tiến hành thanh lý hợp đồng. Tổng 06 gói thầu mà ông Đ đã làm cho thôn K thành tiền là 578.276.000 đồng và ông xác định khối lượng 06 gói thầu mà ông Đ làm cho thôn K đã được UBND xã N xác nhận là đúng. Nay ông Đ yêu cầu UBND xã N (nay là khu phố K phường N) phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo ông N trình bày: Ông làm Phó Chủ tịch UBND xã N, huyện T, tỉnh B từ đầu năm 2011. Do Chủ tịch UBND xã N nghỉ hưu nên tháng 11/2014 ông vẫn

là Phó Chủ tịch UBND xã N, nhưng phụ trách toàn bộ công việc của UBND xã. Tháng 7/2015 ông làm Chủ tịch UBND xã N đến tháng 7/2020 thì nghỉ hưu. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh B về việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh B. Năm 2009 UBND xã N thực hiện việc dồn điền đổi thửa ở thôn Bùi, năm 2010 UBND xã N thực hiện việc dồn điền đổi thửa ở thôn Thiện Dũ, thôn C và thôn Dành. Năm 2013 UBND xã N thực hiện việc dồn điền đổi thửa ở thôn K và thôn Hoàng Xá. Năm 2017 UBND xã N thực hiện việc dồn điền đổi thửa ở thôn Phủ và thôn Dư Xá. Theo chính sách dồn điền đổi thửa của UBND tỉnh B thì UBND tỉnh B sẽ hỗ trợ cho thôn thực hiện dồn điền đổi thửa 3.500.000 đồng/ha và 500.000 đồng/ha tiền công chỉ đạo (trong đó Ban chỉ đạo UBND xã được 200.000 đồng/ha, Ban chỉ đạo thôn được 300.000 đồng/ha, nhưng UBND xã cho thôn số tiền 200.000 đồng/ha mà UBND xã được hưởng theo quy định).

Để rút được tiền hỗ trợ của UBND tỉnh B thì UBND xã N phải là chủ đầu tư và UBND xã phải ký với đơn vị thi công để thuê đào đắp K mương cho những thôn thực hiện dồn điền đổi thửa. Sau khi được tiền hỗ trợ thì UBND xã rút tiền hỗ trợ và chuyển trả lại toàn bộ cho thôn và đơn vị thi công. UBND tỉnh B chỉ hỗ trợ kinh phí cho việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh B hết năm 2010. UBND huyện T, tỉnh B hỗ trợ kinh phí cho việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn huyện từ đầu năm 2013 hết năm 2013 với mức kinh phí như UBND tỉnh. Cuối năm 2013 thôn K và thôn Hoàng Xá thực hiện việc dồn điền đổi thửa xong, UBND xã N đã yêu cầu hai thôn làm hồ sơ quyết toán để đề nghị UBND huyện thẩm tra hỗ trợ kinh phí nhưng hai thôn không làm kịp hồ sơ. Tháng 6/2014 huyện UBND huyện T không hỗ trợ việc dồn điền đổi thửa nữa. Ông công nhận ông Nguyễn Hữu Đ là người đào đắp K mương cho thôn K là đúng. Năm 2017 UBND xã N hướng dẫn ông Đ hoàn thiện hồ sơ để trình UBND huyện hỗ trợ kinh phí và ông Đ đã làm hồ sơ. Theo quy định sau khi UBND xã N nhận được hồ sơ quyết toán của ông Đ thì UBND xã phải lập báo cáo đề nghị Phòng Tài chính kế hoạch huyện T thẩm định kết quả khối lượng đào đắp. Sau khi thẩm định xong thì Phòng Tài chính ra thông báo kết quả thẩm định. UBND xã căn cứ vào kết quả đó để thanh toán, quyết toán cho đơn vị thi công. Hiện tại trong hồ sơ quyết toán của ông Đ nộp làm tài liệu khởi kiện còn thiếu Thông báo kết quả thẩm định khối lượng đào đắp của Phòng Tài chính kế hoạch huyện T. Ông không biết hồ sơ quyết toán ông Đ có gửi cho UBND xã hay không. Nếu ông Đ có gửi hồ sơ quyết toán cho UBND xã N mà UBND xã không lập báo cáo đề nghị Phòng Tài chính kế hoạch huyện T thẩm định kết quả khối lượng đào đắp cho ông Đ là thiếu sót của UBND xã. Nếu ông Đ không gửi hồ sơ Quyết toán cho UBND xã N thì là do thiếu sót của ông Đ. Nay ông Đ yêu cầu UBND xã N (nay là UBND phường N) phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo đại diện Ban quản lý khu phố K - ông Hoàng trình bày: Ông Là Trưởng khu phố K từ ngày 02/6/2023, ông chưa được bàn giao công việc của trưởng khu phố cũ cho ông nên ông không nắm được nội dung gì. Nay ông Đ yêu cầu UBND phường N phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng nợ mà ông Đ đã đào đắp K mương cho thôn K theo hợp đồng và yêu cầu UBND phường N phải trả cho ông Đ một khoản tiền theo lãi suất 10%/năm lãi trên số tiền nợ chậm thanh toán, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo ông K trình bày: Ông làm trưởng thôn K từ năm 2013 đến năm 2015 (ngày tháng cụ thể ông không nhớ). Ông không nắm rõ thời gian cụ thể về việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh B mà ông chỉ biết khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa của UBND tỉnh B thì UBND xã N đồng ý cho thôn K thực hiện dồn Đ đổi thửa. Thôn K đã thành lập Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa lúc đó ông làm Trưởng thôn là Trưởng ban, ông Nguyễn Văn T - Bí thư chi bộ thôn lúc đó làm phó ban; ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị C làm thành viên. UBND xã là chủ đầu tư. Ông công nhận ông Nguyễn Hữu Đ là người trực tiếp đào đắp K mương cho thôn K. Nay ông Đ yêu cầu xã N (nay là phường N) phải trả cho ông Đ số tiền nợ gốc UBND phường chưa thanh toán và tiền lãi chậm trả. Theo ông việc này do UBND phường N quyết định, thôn K không biết và không có trách nhiệm gì.

Theo ông T trình bày: Ông làm Trưởng thôn K từ năm 2006 đến tháng 6/2013, từ tháng 7/2013 đến hết năm 2016 ông làm Bí Thư thôn và từ đầu năm 2017 đến ngày 28/5/2023 ông làm Trưởng thôn K (nay là Khu phố K). Năm 2013 thôn K, xã N được dồn điền đổi thửa theo quy định của tỉnh B thì UBND xã N đồng ý cho thôn K thực hiện dồn Đ đổi thửa. Thôn K đã thành lập Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa thì lúc đó là ông Nguyễn Văn K - Trưởng thôn là Trưởng ban, ông làm Bí thư chi bộ thôn lúc đó làm phó ban; ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thu C làm thành viên. UBND xã N làm chủ đầu tư cho việc dồn điền đổi thửa của thôn K. Ông công nhận ông Nguyễn Hữu Đ là người trực tiếp đào đắp K mương cho thôn K. Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa của thôn kết hợp với UBND xã thực hiện nghiệm thu khối lượng bên thi công làm và có đại diện của UBND xã. Ông xác định toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc đào đắp K mương cho thôn K và thanh toán cho bên thi công đều do UBND xã N thực hiện. Nay ông Đ yêu cầu UBND xã N (nay là phường N) phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng tiền nợ gốc và phải trả ông Đ một khoản tiền trên số tiền lãi chậm trả; ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo người làm chứng trình bày:

Theo bà C trình bày: Bà làm kế thôn K từ tháng 10/2013 đến cuối năm 2016. Năm 2013 thôn K, xã N được dồn điền đổi thửa theo quy định của UBND tỉnh B thì được đồng ý của UBND xã N cho thôn K, xã N thực hiện dồn Đ đổi thửa.

Thôn K đã thành lập Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa thì lúc đó là ông Nguyễn Văn K - Trưởng thôn là Trưởng ban, ông Nguyễn Văn T - Bí thư chi bộ thôn lúc đó là phó ban; ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và bà C làm thành viên. UBND xã N làm chủ đầu tư cho việc dồn điền đổi thửa của thôn K. Bà công nhận ông Nguyễn Hữu Đ là người đào đắp K mương cho thôn K. Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa của thôn kết hợp với UBND xã thực hiện nghiệm thu khối lượng bên thi công làm và có đại diện của UBND xã tham gia. Toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc đào đắp K mương cho thôn K và thanh toán cho bên thi công đều do UBND xã N thực hiện. Nay ông Đ yêu cầu UBND xã N (nay là phường N) phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng tiền nợ gốc và phải trả ông Đ một khoản tiền trên số tiền lãi chậm trả, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo ông B trình bày: Ông tham gia công tác làm Mặt trận của thôn K từ tháng 8/2008 đến khoảng tháng 11/2018. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh B về việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh B. Năm 2013 thôn K được dồn điền đổi thửa theo quy định của UBND tỉnh B và được đồng ý của UBND xã N cho thôn K thực hiện dồn Đ đổi thửa. Thôn K đã thành lập Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa thì lúc đó là ông Nguyễn Văn K - Trưởng thôn là Trưởng ban, ông Nguyễn Văn T - Bí thư chi bộ thôn lúc đó là phó ban; Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thu C và ông B là thành viên. UBND xã N làm chủ đầu tư cho việc dồn điền đổi thửa của thôn K. UBND xã N, huyện T ký hợp đồng đào đắp K mương với ai thì ông B không rõ, ông chỉ biết ông Nguyễn Hữu Đ là người đào đắp K mương cho thôn K. Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa của thôn kết hợp với UBND xã thực hiện nghiệm thu khối lượng bên thi công làm và có đại diện của UBND xã tham gia, nhưng ông B không ký vào biên bản nghiệm thu. Toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc đào đắp K mương cho thôn K và toàn bộ việc thanh toán cho bên thi công đều do UBND xã N thực hiện ông không nắm được. Nay ông Đ yêu cầu UBND xã N (nay là phường N) phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng tiền nợ và phải trả ông Đ một khoản tiền trên số tiền lãi chậm trả, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo ông T trình bày: Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh B về việc dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh B. Năm 2013 thôn K, xã N được dồn điền đổi thửa theo quy định của UBND tỉnh B và được đồng ý của UBND xã N cho thôn K, xã N thực hiện dồn Đ đổi thửa. Thôn K đã thành lập Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa thì lúc đó là ông Nguyễn Văn K - Trưởng thôn là Trưởng ban, ông Nguyễn Văn T - Bí thư chi bộ thôn lúc đó là phó ban; Nguyễn Văn B - Mặt trận thôn, bà Ngô Thu C - Kế toán thôn, ông Nguyễn Văn D và ông T là thành viên. UBND xã N làm chủ đầu tư cho việc dồn điền đổi thửa của thôn K. UBND xã N, huyện T ký hợp đồng đào đắp K mương với ai thì ông không rõ. Ông thấy ông Nguyễn Hữu

Đ là người đào đắp K mương cho thôn K. Ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa của thôn kết hợp với UBND xã thực hiện nghiệm thu khối lượng bên thi công làm và có đại diện của UBND xã tham gia, nhưng tôi không ký vào biên bản nghiệm thu. Toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc đào đắp K mương cho thôn K và toàn bộ việc thanh toán cho bên thi công đều do UBND xã N thực hiện ông không nắm được. Nay ông Đ yêu cầu UBND xã N (nay là phường N) phải trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng tiền nợ gốc và phải trả ông Đ một khoản tiền trên số tiền lãi chậm trả, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và N vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Những yêu cầu, kiến nghị cần khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích đánh giá, đại diện VKS đề nghị HĐXX, xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ.

+ Buộc UBND phường N, thị xã T có N vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Hữu Đ tổng cộng số tiền nợ và lãi là: 1.057.857.000 đồng (*một tỷ, không trăm năm mươi bảy triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn*), trong đó 578.276.000 đồng nợ và 479.581.000 đồng tiền lãi.

+ Về án phí: Buộc UBND phường N phải chịu 43.735.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Hữu Đ 20.250.000 đồng là số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0005755, ngày 18/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hữu Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ giữa ông Đ và UBND xã N, huyện T (nay là UBND phường N, thị xã T; xét thấy, bị đơn là UBND xã N, huyện T (nay là UBND phường N, thị xã T, tỉnh B); địa chỉ: xã N, huyện T, tỉnh B nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền của Tòa án thị xã T quy định tại Điều 26, 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi và N vụ vụ liên quan: Ông Lê Văn S, Ban quản lý khu phố K do ông Nguyễn Văn Hoàng làm đại diện và ông Nguyễn Văn T đều vắng mặt. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị C đều vắng mặt. Xét thấy, ông S, ông Hoàng, ông T, ông B, ông D, ông T và bà C đều đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và ông S, ông Hoàng, ông T, ông B, ông D, ông T và C đều có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy từ ngày 07/10/2013 đến ngày 14/10/2013 UBND xã N (gọi tắt là bên A) và ông Nguyễn Hữu Đ (gọi tắt là bên B) đã ký kết 06 hợp đồng đào đắp bờ mương thủy lợi nội đồng thôn K, xã N, huyện T để dồn điền đổi thửa theo chủ trương của UBND tỉnh B. Bên A đã thành lập Ban dồn điền đổi thửa thành phần gồm có: Đại diện UBND xã N cùng với Bí thư Chi bộ thôn K, Trưởng thôn K và đại diện các tổ chức và người dân của thôn K.

Sau khi hoàn thành công việc thi công của 06 hợp đồng trên, Ban giám sát dồn điền đổi thửa của thôn K đã đi nghiệm thu công trình và đã báo cáo kết quả nghiệm thu về cho bên A. Sau khi làm xong công trình, giữa bên A và bên B đã tiến hành nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, cụ thể:

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biên - Cơ quan (tuyến 1). Theo Biên bản nghiệm thu số 01, nghiệm thu công việc xây dựng. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, trị giá đề nghị thanh toán: 87.365.000 đồng + 96.415.000 đồng = 183.780.000 đồng.

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biên - Cơ quan (tuyến 2). Theo Biên bản nghiệm thu số 01, nghiệm thu công việc xây dựng. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, trị giá đề nghị thanh toán: 99.543.000 đồng + 98.397.000 đồng = 197.940.000 đồng.

- 02 Hạng mục: Mương chính khu đồng Biên - Cơ quan (tuyến 3). Theo Biên bản nghiệm thu số 01, nghiệm thu công việc xây dựng. Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, trị giá đề nghị thanh toán: 98.936.000 đồng + 97.620.000 đồng = 196.556.000 đồng.

Tổng giá trị của 06 hợp đồng bên A và bên B đã đã tiến hành nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và làm hồ sơ quyết toán là 578.276.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX xem xét buộc UBND phường N có N vụ trả nợ cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng nợ và buộc UBND phường N phải trả ông Đ một khoản tiền do UBND phường N vi phạm N vụ trả nợ theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ chưa thanh toán, thời gian tính lãi suất từ ngày 15/3/2015 đến nay là 479.581.000 đồng.

Cũng tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của UBND phường N xác định: Nếu UBND xã N đã ký 06 hợp đồng đào đắp bờ mương thuỷ lợi nội đồng thôn K thì UBND xã N phải có trách nhiệm với ông Đ. Nếu UBND xã N (nay là UBND phường N) chưa thanh toán cho ông Đ thì UBND phường N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ.

Nhận thấy, năm 2013 UBND xã N (bên A) và ông Nguyễn Hữu Đ (bên B) đã ký kết 06 hợp đồng đào đắp bờ vùng, bờ thửa và mương cho thôn K, xã N, huyện T (nay là khu phố K, phường N, thị xã T); nhưng trong số một số Hợp đồng kinh tế và Biên bản nghiệm thu đều không ghi ngày tháng mà chỉ ghi năm 2013. Xét thấy, đây là sự thiếu sót của các bên trong quá trình lập biên bản. Sau khi bên B làm xong công việc, bên A và bên B đã nghiệm thu công việc do bên B đã làm và đôi bên đã thanh lý 06 hợp đồng trên theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, UBND phường N; ông S và ông N nguyên là Chủ tịch UBND xã N; ông K, ông T nguyên là Trưởng thôn và Bí thư thôn K; ông B nguyên mặt trận thôn, bà C nguyên kế toán thôn; ông D và ông T là đại diện người dân trong thôn đều thừa nhận: Năm 2013 ông Đ là người thực hiện công việc đào đắp K mương cho thôn K. Do vậy, trong số Hợp đồng kinh tế và Biên bản nghiệm thu có một số Hợp đồng kinh tế và Biên bản nghiệm thu không ghi ngày tháng mà chỉ ghi năm 2013 không thay đổi bản chất của vụ việc. Trong quá trình giải quyết vụ án UBND phường N không có ý kiến gì về số tiền 578.276.000 đồng ông Đ yêu cầu UBND phường N phải có N vụ trả và UBND phường N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc UBND xã N và nay là UBND phường N đã trả nợ số tiền trên cho ông Đ. Do vậy đã có đủ cơ sở kết luận UBND phường N còn nợ ông Đ số tiền 578.276.000 đồng. Do UBND phường N chưa thanh toán số tiền trên cho ông Đ nên cần buộc UBND phường N phải có N vụ trả cho ông Đ số tiền 578.276.000 đồng là phù hợp các Điều 513, 515, 519 Bộ luật Dân sự.

Xét yêu cầu của ông Đ buộc UBND phường N phải trả cho ông Đ một khoản tiền trên số tiền trên số tiền 578.276.000 đồng UBND phường N chậm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thanh toán tính lãi suất 10%/năm tương đương mức lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 15/3/2015 đến nay. HĐXX nhận thấy: Trong biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng đôi bên không ghi thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán, nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ nên cần buộc UBND phường N phải có N vụ trả số một khoản tiền tương ứng với lãi suất phù hợp cho ông Đ. Xét thấy, theo hợp đồng kinh tế giữa UBND xã N và ông Đ có T thuận: Sau khi hoàn tất công việc 02 tháng bên A sẽ có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số tiền cho bên B. Ông Đ xác định ông đã hoàn thành công việc cho UBND xã N từ tháng 01/2014, tuy nhiên tại Biên bản thanh lý hợp đồng đã ghi ngày 14/01/2015 nên ông Đ chấp nhận thời

gian UBND xã N chậm thanh toán cho ông Đ là ngày 15/3/2015. Vì vậy, việc ông Đ xác định thời gian UBND xã N chậm thanh toán cho ông là ngày 15/3/2015 là có căn cứ nên được chấp nhận. Xét thấy, ông Đ yêu cầu UBND phường N phải trả ông một khoản tiền theo mức lãi suất 10%/năm tương đương mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Tính đến ngày 30/6/2023 là ngày xét xử vụ án, số tiền UBND phường N chậm thanh toán cho ông Đ là 578.276.000 đồng, số ngày UBND phường N chậm trả cho ông Đ là 08 năm 107 ngày. Do vậy, số tiền lãi chậm thanh toán được xác định như sau:

- 578.276.000 đồng (nợ gốc) x 10%/năm x 08 năm = 462.628.800 đồng.
- [(578.276.000 đồng (nợ gốc) x 10%/năm): 365 ngày] x 107 ngày = 16.952.200 đồng.

Do vậy, cần buộc UBND phường N có N vụ trả nợ cho ông Đ số tiền 1.057.857.000 đồng, trong đó số tiền nợ là 578.276.000 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán là 479.581.000 đồng.

[3] Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ nên ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; UBND phường N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. các Điều 116, 117, 513, 515, 519; 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ.
2. Buộc UBND phường N, thị xã T có N vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Hữu Đ tổng cộng số tiền nợ và lãi là: 1.057.857.000 đồng (*một tỷ, không trăm năm mươi bảy triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn*), trong đó 578.276.000 đồng nợ và 479.581.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu bị đơn chậm trả nợ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc UBND phường N phải chịu 43.735.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại ông Nguyễn Hữu Đ 20.250.000 đồng là số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0005755, ngày 18/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi N vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi N vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã T;
- VKSND thị xã tỉnh B;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Xuân Hà